

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUỶ NGUYÊN
T PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26 – 01 - 2021

Về việc Ly hôn và con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, T PHỐ H

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu -Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, T phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, T phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, T phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 798/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn và con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 303/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2021/QĐST-HGND, ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện T, T phố H; Vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Bùi Thị T; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện T, T phố H; Nơi ở hiện nay: Thôn 02, xã G, huyện T, T phố H; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Bùi Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, T phố H vào ngày 20 tháng 3 năm 2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh tại thôn Đ, xã T, huyện T, T phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh P được đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, trong cuộc sống gia đình vợ chồng không thể có tiếng nói chung để cùng lo vun đắp xây dựng gia đình và chăm sóc các con, nên dẫn đến vợ

chồng thường hay xảy ra tranh chấp, cãi mắng nhau, cuộc sống hôn nhân vợ chồng rơi vào tình trạng trầm trọng, mặc dù sống chung cùng nhà song vợ chồng gần như đã sống ly thân nhau từ lâu. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chị T đã bỏ nhà về sinh sống cùng mẹ đẻ, nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa anh đề nghị được ly hôn chị Bùi Thị T.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên: Nguyễn Văn Chí T, sinh ngày 01/8/2013 và Nguyễn Văn Thiên P, sinh ngày 23/3/2015, kể từ khi vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay cả hai con chung do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn nguyện vọng của anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được tiếp tục nuôi cả hai con chung.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu mà để hai bên tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn vợ chồng vẫn sinh sống chung cùng bố mẹ nên không có tài sản chung, do vậy anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai chị Bùi Thị T vẫn không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và con chung khi ly hôn của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn là chị Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Bùi Thị T. Và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận: Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Bùi Thị T; Về con chung: Giao con chung tên: Nguyễn Văn Chí T, sinh ngày 01/8/2013 và Nguyễn Văn Thiên P, sinh ngày 23/3/2015 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của con; Bản

sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T và Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và Công an xã T, huyện T, T phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt, song có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn là chị Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, T phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2013, ngày 20 tháng 3 năm 2013 là hôn nhân hợp pháp. Tài liệu, chứng cứ thể hiện: Anh T và chị Hà chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc chăm sóc con chung và làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên vợ chồng thường hay xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2020 đến nay không còn quan tâm nhau, nay anh T đề nghị được ly hôn chị Bùi Thị T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử tuy nhiên đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai chị T vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của anh T. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã trầm trọng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Bùi Thị T.

[3]. Về con chung

Anh T và chị T có 02 con chung tên: Nguyễn Văn Chí T, sinh ngày 01/8/2013 và Nguyễn Văn Thiên P, sinh ngày 23/3/2015, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cả hai con chung do anh T trực tiếp nuôi dưỡng và có sự giúp đỡ, trông nom, chăm sóc của ông bà nội. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Bùi Thị T vắng mặt không có ý kiến trình bày về con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa T niên. Tài liệu xác minh thể hiện anh T là người trực tiếp nuôi con chung vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt, hai con chung phát triển khỏe mạnh bình thường, mặt khác con chung tên Nguyễn Văn Chí T

có nguyện vọng được sống cùng bố và em. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cả hai con chung cho anh T tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T trình bày đề anh và chị Bùi Thị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, chị T chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung

Anh Nguyễn Văn T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Bùi Thị T chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Bùi Thị T.
2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Văn Chí T, sinh ngày 01/8/2013 và Nguyễn Văn Thiên P, sinh ngày 23/3/2015, cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002463, ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T T phố H. Anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã T và UBND xã G, huyện T, TP H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T, T phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

